

Số: 469/CBTT

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư và Xây dựng số 4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét bán niên 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CC4
- Địa chỉ: 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (024) 3.7668976
- Email: vanphong@icon4.com.vn
- Website: icon4.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2023:
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:30/10/2023 tại đường dẫn: www.icon4.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3/2023
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước





KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Thị Kiều Trang



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 4

Quý III/2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính riêng	04-35
Bảng cân đối kế toán riêng	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được Cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 4 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội. Công ty được Bộ Xây dựng phê duyệt Phương án tại Quyết định số 2075/QĐ-BXD ngày 26/12/2005. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/02/2006, đăng ký thay đổi các lần, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/4/2010 về việc chuyển mã số doanh nghiệp 0103010772 sang mã số doanh nghiệp 0100105574, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/10/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Tên tiếng anh: Investment and Construction Joint Stock Company No4.

Tên viết tắt: ICON4.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 10/10/2022 là: 640.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã CC4.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đào Tiến Dương	Chủ tịch HĐQT
Bà: Cao Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT
Ông: Nguyễn Đức Hà	Thành viên HĐQT
Ông: Nguyễn Đức Lai	Thành viên HĐQT
Ông: Đặng Huy Khôi	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Lai	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Song Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trần Thị Loan	Trưởng ban
Bà: Vũ Thị Khánh Hà	Thành viên
Ông: Đỗ Lê Nam	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		557.476.088.411	619.000.925.761
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.012.625.810	84.333.145.863
111	1. Tiền		3.886.054.915	5.483.209.848
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.126.570.895	78.849.936.015
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	10.000.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	20.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		326.711.844.909	339.142.241.571
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	251.386.796.460	257.896.153.426
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	42.915.492.027	51.084.662.888
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	34.721.712.442	32.473.581.277
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.312.156.020)	(2.312.156.020)
140	III. Hàng tồn kho	8	182.682.956.370	174.586.963.811
141	1. Hàng tồn kho		182.682.956.370	174.586.963.811
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.068.661.322	938.574.516
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	807.342.832	933.619.648
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.249.832.013	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	11.486.477	4.954.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		638.495.337.846	643.887.390.691
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.337.653.800	14.337.653.800
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	14.337.653.800	14.337.653.800
220	II. Tài sản cố định		108.127.426.142	115.944.979.394
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	94.337.282.692	101.693.352.348
222	- Nguyên giá		122.460.309.096	186.245.753.257
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.123.026.404)	(84.552.400.909)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.790.143.450	14.251.627.046
228	- Nguyên giá		22.770.865.262	22.706.066.430
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.980.721.812)	(8.454.439.384)
230	IV. Bất động sản đầu tư	12	163.963.979.395	150.438.357.695
231	- Nguyên giá		227.693.511.572	208.498.209.570
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.729.532.177)	(58.059.851.875)
240	V. Tài sản dở dang dài hạn	13	86.338.574.356	95.852.792.590
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		86.338.574.356	95.852.792.590
250	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	14	259.045.000.000	260.470.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		253.965.000.000	246.390.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.800.000.000	10.800.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.580.000.000	10.580.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
260	VII. Tài sản dài hạn khác		6.682.704.153	6.843.607.212
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.579.986.363	4.640.440.980
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	2.102.717.790	2.203.166.232
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.195.971.426.257	1.262.888.316.452

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		468.015.954.811	540.622.240.417
310	I. Nợ ngắn hạn		335.429.316.561	402.113.180.042
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	153.277.611.421	244.910.752.891
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	38.066.149.361	38.145.249.226
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.820.054.152	11.761.886.770
314	4. Phải trả người lao động		3.168.959.198	3.878.757.176
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.076.148.935	4.435.884.362
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	6.982.748.860	6.742.285.227
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	39.980.796.095	40.585.406.704
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	80.283.509.287	49.879.618.434
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.773.339.252	1.773.339.252
330	II. Nợ dài hạn		132.586.638.250	138.509.060.375
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	128.908.828.125	133.931.250.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	148.752.000	148.752.250
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	3.529.058.125	4.429.058.125
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		727.955.471.446	722.266.076.035
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	727.955.471.446	722.266.076.035
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		640.000.000.000	640.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		640.000.000.000	640.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		38.420.729.455	38.420.729.455
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.534.741.991	43.845.346.580
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		43.845.346.580	28.799.678.164
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.689.395.411	15.045.668.416
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.195.971.426.257	1.262.888.316.452

Bùi Thị Kim Vân
Người lập biểu

Phạm Thị Kiều Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Lai
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý III/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	Lũy kế đến quý III năm 2023	Lũy kế đến quý III năm 2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	55.322.551.891	43.949.990.323	236.465.218.772	94.851.598.316
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.322.551.891	43.949.990.323	236.465.218.772	94.851.598.316
11	3. Giá vốn hàng bán	26	48.019.898.609	37.960.932.940	214.189.613.668	72.319.155.479
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.302.653.282	5.989.057.383	22.275.605.104	22.532.442.837
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.260.671.405	119.524.041	6.735.250.350	372.515.844
22	6. Chi phí tài chính	28	2.135.051.199	950.568.471	8.905.271.765	1.827.152.757
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.135.051.199</i>	<i>943.590.819</i>	<i>4.405.271.765</i>	<i>1.820.175.105</i>
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	4.182.988.442	4.231.040.124	12.715.699.943	11.255.890.566
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.245.285.046	926.972.829	7.389.883.746	9.821.915.358
31	9. Thu nhập khác	31	105.617.252	281.881.127	110.839.125	2.672.282.159
32	10. Chi phí khác	32	997.423	1.174.060.886	54.137.250	2.771.810.424
40	11. Lợi nhuận khác		104.619.829	(892.179.759)	56.701.875	(99.528.265)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.349.904.875	34.793.070	7.446.585.621	9.722.387.093
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.400.542.483	(23.877.411)	1.656.741.768	1.941.984.720
52	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	33.482.814	33.482.814	100.448.442	100.448.442
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.915.879.578	25.187.667	5.689.395.411	7.679.953.931

Bùi Thị Kim Vân
Người lập biểu

Phạm Thị Kiều Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Lai
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu	9 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.446.585.621	9.722.387.093
	2. Điều chỉnh cho các khoản		16.052.063.761	8.205.085.007
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		13.882.042.346	13.011.869.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.235.250.350)	(6.626.959.098)
06	- Chi phí lãi vay		4.405.271.765	1.820.175.105
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.498.649.382	17.927.472.100
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.117.501.013	(92.916.113.081)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.095.992.559)	320.933.662
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(51.757.352.852)	39.383.600.128
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		186.731.433	1.607.650.458
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.405.271.765)	(1.820.175.105)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.733.608.590)	(3.401.961.467)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(135.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.189.343.938)	(39.034.193.305)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(5.661.849.345)	(5.016.555.244)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	9.935.985.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	20.400.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(58.815.000.000)	(51.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.050.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.791.782.377	452.258.309
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.635.066.968)	(35.228.311.480)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	320.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		143.708.631.616	73.399.592.836
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(114.204.740.763)	(28.531.505.600)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(892.120)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		29.503.890.853	364.867.195.116

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2023
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu	9 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(48.320.520.053)	290.604.690.331
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		84.333.145.863	32.837.885.421
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	36.012.625.810	323.442.575.752

Bùi Thị Kim Vân
 Người lập biểu

Phạm Thị Kiều Trang
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Lai
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được Cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 4 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội. Công ty được Bộ Xây dựng phê duyệt Phương án tại Quyết định số 2075/QĐ-BXD ngày 26/12/2005. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/02/2006, đăng ký thay đổi các lần, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/4/2010 về việc chuyển mã số doanh nghiệp 0103010772 sang mã số doanh nghiệp 0100105574, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/10/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Tên tiếng anh: Investment and Construction Joint Stock Company No4.

Tên viết tắt: ICON4.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 10/10/2022 là: 640.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã CC4.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Sản xuất vật liệu xây dựng; Làm đại lý môi giới vật tư thiết bị xây dựng và trang thiết bị nội, ngoại thất; Sản xuất thiết bị điện, đồ điện dân dụng;
- Lắp đặt tủ bảng điện tiêu dùng, hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa, bảo trì bảo hành thiết bị máy móc, cơ khí điện, điện tử, tin học;
- Kinh doanh nhiên liệu dùng cho động cơ xe máy, kinh doanh khí đốt hoá lỏng, chiết nạp chai khí đốt hoá lỏng;
- Vận tải dịch vụ vận tải đường thủy, kinh doanh hàng hoá bằng ô tô;
- Khai thác, chế biến lâm, nông nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ tổ chức du lịch, dịch vụ lưu trú khách sạn, kinh doanh dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ thể dục thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác và kinh doanh cát xây dựng, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị điện cơ khí, gia công máy móc, cơ khí, điện tử, tin học;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Xây lắp dân dụng, dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng
Xí nghiệp Xây dựng số 1	Hà Nội	Đầu tư xây dựng các công trình	Đã ngừng hoạt động
Xí nghiệp Thi công và Cơ giới	Hà Nội	Đầu tư xây dựng các công trình	Đã ngừng hoạt động

Xí nghiệp Xử lý Nền móng và Xây dựng	Hà Nội	Đầu tư xây dựng các công trình	Đã ngừng hoạt động
Xí nghiệp Tư vấn và Xây dựng	Hà Nội	Đầu tư xây dựng các công trình	Đã ngừng hoạt động
Xí nghiệp Thủ đô	Hà Nội	Đầu tư xây dựng các công trình	Đã ngừng hoạt động
Chi nhánh Công ty tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Đầu tư xây dựng các công trình	Đã ngừng hoạt động
Chi nhánh Công ty tại Hưng Yên	Hưng Yên	Đầu tư xây dựng các công trình	Đã ngừng hoạt động

Tại ngày 30/09/2023, Công ty có đầu tư vào các Công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây Dựng IKCONS	Hà Nội	Đầu tư xây dựng	51%	51%
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Nam	Hà Nội	Kinh doanh, cho thuê bất động sản	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần thương mại NHT Global	Hải Dương	Buôn bán vật liệu: xi măng, than,...	50,50%	50,50%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 4.2	Hà Nội	Đầu tư xây dựng	30%	30%

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6-32 năm
- Máy móc, thiết bị khác	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-8 năm

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao trong thời gian 32 năm.

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng tòa nhà 243A Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	22-24 năm
--------------------------	-----------

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư cho thuê trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...), được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi

trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,....

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập Báo cáo.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	340.801.321	373.006.831
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.545.253.594	5.110.203.017
Các khoản tương đương tiền (*)	32.126.570.895	78.849.936.015
	36.012.625.810	84.333.145.863

(*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị là 32.126.570.895 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,7-3,4%/năm.

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Trung Đô	4.830.848.115	-	5.364.859.918	-
Công ty CP Đầu tư bất động sản Taseco	154.695.495.315	-	147.780.443.445	-
Công ty TNHH Riverview Lương Sơn	11.001.572.942	-	19.540.672.211	-
Các đối tượng khác	80.858.880.088	(2.312.156.020)	85.210.177.852	(2.312.156.020)
	251.386.796.460	(2.312.156.020)	257.896.153.426	(2.312.156.020)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	154.695.495.315	-	147.943.402.631	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	20.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị là 10.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 7%/năm.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS	1.076.227.914	-	4.521.346.864	-
Công ty Cổ phần kỹ thuật Hà Nội	-	-	4.626.743.220	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HTM	7.519.844.632	-	10.671.107.970	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.5	2.648.005.746	-	12.813.434.787	-
Công ty CP Kiến trúc lập phương	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
Các đối tượng khác	29.431.413.735	-	16.212.030.047	-
	42.915.492.027	-	51.084.662.888	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.076.227.914	-	4.521.346.864	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền tạm ứng	21.001.649.496	-	20.961.618.493	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	20.000.000	-
Phải thu khác	13.720.062.946	-	11.491.962.784	-
- Phải thu khác	11.776.594.973	-	11.491.962.784	-
- Phải thu tiền lãi	1.943.467.973	-	-	-
	34.721.712.442	-	32.473.581.277	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	14.337.653.800	-	14.337.653.800	-
	14.337.653.800	-	14.337.653.800	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	1.943.467.973	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.184.416.783	-	1.240.610.830	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	181.498.539.587	-	173.346.352.981	-
	182.682.956.370	-	174.586.963.811	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	43.920.442	20.772.417
Chi phí chờ phân bổ	763.422.390	912.847.231
	807.342.832	933.619.648
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	541.639.750	547.941.665
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.762.426.835	2.337.214.288
Chi phí trả trước dài hạn khác	275.919.778	1.755.285.027
	4.579.986.363	4.640.440.980

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4

Địa chỉ: 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý III/2023

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	84.682.958.183	97.311.798.832	2.935.894.092	1.315.102.150	186.245.753.257					
- Mua trong năm	-	-	-	389.150.000	389.150.000					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.240.032.237	-	-	-	-					
- Điều chỉnh theo quyết toán	20.290.689.398	(89.705.315.796)	-	-	(69.414.626.398)					
Số dư cuối năm	110.213.679.818	7.606.483.036	2.935.894.092	1.704.252.150	122.460.309.096					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	18.276.466.579	64.057.896.165	1.860.527.175	357.510.990	84.552.400.909					
- Khấu hao trong năm	3.603.252.111	3.665.046.357	144.452.277	273.328.871	7.686.079.616					
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	(64.115.454.121)	-	-	(64.115.454.121)					
Số dư cuối năm	21.879.718.690	3.607.488.401	2.004.979.452	630.839.861	28.123.026.404					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	66.406.491.604	33.253.902.667	1.075.366.917	957.591.160	101.693.352.348					
Tại ngày cuối năm	88.333.961.128	3.998.994.635	930.914.640	1.073.412.289	94.337.282.692					

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2023 là 5.199.646.631 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/09/2023 là 75.373.066.443 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Giá trị thương hiệu		TSCĐ vô hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	21.626.066.430	1.000.000.000	80.000.000	22.706.066.430				
- Điều chỉnh theo QT	64.798.832	-	-	64.798.832				
Số dư cuối năm	21.690.865.262	1.000.000.000	80.000.000	22.770.865.262				
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	7.418.439.393	1.000.000.000	35.999.991	8.454.439.384				
- Khấu hao trong năm	514.282.431	-	11.999.997	526.282.428				
Số dư cuối năm	7.932.721.824	1.000.000.000	47.999.988	8.980.721.812				
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm	14.207.627.037	-	44.000.009	14.251.627.046				
Tại ngày cuối năm	13.758.143.438	-	32.000.012	13.790.143.450				

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà		Cộng	
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	208.498.209.570	208.498.209.570	208.498.209.570	
- Điều chỉnh theo quyết toán	19.195.302.002	19.195.302.002	19.195.302.002	
Số dư cuối năm	227.693.511.572	227.693.511.572	227.693.511.572	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	58.059.851.875	58.059.851.875	58.059.851.875	
- Khấu hao trong năm	5.669.680.302	5.669.680.302	5.669.680.302	
Số dư cuối năm	63.729.532.177	63.729.532.177	63.729.532.177	
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	150.438.357.695	150.438.357.695	150.438.357.695	
Tại ngày cuối năm	163.963.979.395	163.963.979.395	163.963.979.395	

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30/09/2023 bao gồm phần diện tích sản văn phòng kinh doanh cho thuê thương mại tại Dự án 243A, Đê La Thành, quận Đống Đa, Hà Nội.

Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2023 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý. Tuy nhiên dựa trên giá thuê mặt bằng thực tế các tầng tại tòa nhà, Ban lãnh đạo công ty tin tưởng giá trị thực tế của tài sản không thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

13. TÀI SẢN DỒI DANG DÀI HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án tòa nhà đa năng Icon4 - Số 243A Đê La Thành	-	8.945.200.625
- Nhóm nhà ở Đông Nam đường Tố Hữu (1)	86.050.881.756	85.858.151.756
- Cải tạo thiết kế tầng 7	-	977.570.053
- Công trình khác	287.692.600	71.870.156
	86.338.574.356	95.852.792.590

(1) Dự án Nhóm nhà ở Đông nam đường Tố Hữu:

- Nghị quyết lần thứ X năm 2020 ngày 23/12/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty, thông qua việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương dự án đầu tư Xây dựng “nhóm nhà ở Đông Nam đường Tố Hữu” tại phường Mộ Lao, quận Hà Đông và phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm với tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 2.220.000.000 VND (Hai nghìn hai trăm hai mươi tỷ đồng). Hiện nay Công ty đang xin điều chỉnh tổng mức đầu tư để trình thành phố phê duyệt theo văn bản số 92/ICON4-NHS/ĐT/2021 là 2.402 tỷ đồng. Thời gian thực hiện của dự án khoảng 60 tháng (đến hết năm 2025) chia làm 2 giai đoạn. Nguồn vốn đầu tư từ vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư 20,27% (485 tỷ đồng), vốn vay ngân hàng và huy động hợp pháp khác: 79,81% (1.917 tỷ đồng).
 Liên danh nhà đầu tư xin đề nghị điều chỉnh tổng mức đầu tư tại văn bản số 141/ICON4-NHS/ĐT/2023 ngày 26/04/2023 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội; theo đó tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là: 1.875.623.000.000 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư từ vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư 20,9% (392 tỷ đồng), vốn vay ngân hàng và huy động hợp pháp khác 79,81% (1.483,62 tỷ đồng).
- Mục đích: Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xây dựng khu nhà ở thấp tầng (nhà vườn), khu hỗn hợp cao tầng (nhà ở, dịch vụ công cộng, văn phòng, khách sạn), nhà trẻ, bãi đỗ xe cao tầng kết hợp dịch vụ, cây xanh thuộc dự án Nhóm nhà ở Đông Nam đường Tố Hữu.
- Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư số: 1012/2011/HĐHTĐT/ICON4-NHS Dự án “Nhóm nhà ở Đông Nam Láng Hạ - Thanh Xuân kéo dài” (nhóm nhà ở Đông Nam đường Tố Hữu) ngày 10/12/2011 với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS. Theo đó, hai bên đồng ý góp vốn cùng thực hiện dự án hoàn thành và phân chia sản phẩm theo tỷ lệ góp vốn.
- Đến tại thời điểm này, chủ đầu tư đang thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án do điều chỉnh quy mô dự án phải thực hiện bố trí quỹ đất 20% tại ô đất HH02 để đầu tư nhà ở xã hội theo dự án riêng đã được UBND thành phố Hà Nội chấp thuận. Nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư bao gồm xin gia hạn tiến độ thực hiện, quy mô dự án, tổng mức đầu tư và một số các nội dung khác.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4

Địa chỉ: 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý III/2023

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		30/09/2023		01/01/2023		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con			253.965.000.000			246.390.000.000	
- Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS	51,00%	51,00%	51.000.000.000			51.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Bao bì Việt Nam	66,27%	66,27%	195.390.000.000			195.390.000.000	
- Công ty Cổ phần thương mại NHT Global (1)	50,50%	50,50%	7.575.000.000			-	
Đầu tư vào Công ty liên kết			1.800.000.000	(1.800.000.000)		10.800.000.000	(1.800.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4.2	30,00%	30,00%	1.800.000.000	(1.800.000.000)		1.800.000.000	(1.800.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Thăng Long (2)	30,00%	30,00%	-	-		9.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác			10.580.000.000	(5.500.000.000)		10.580.000.000	(5.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4.5	7,50%	7,50%	1.080.000.000	-		1.080.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Vạn Xuân	8,00%	8,00%	4.000.000.000	-		4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần SAHABAK (3)	5,00%	5,00%	5.500.000.000	(5.500.000.000)		5.500.000.000	(5.500.000.000)
			266.345.000.000	(7.300.000.000)		267.770.000.000	(7.300.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(1) Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty số 21/2023/NQ-HĐQT ngày 28/07/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần thương mại NHT Global với tổng giá trị là 7.575.000.000 VND. Việc góp vốn đầu tư trên đã được Công ty thực hiện hoàn tất trong tháng 08/2023.

(2) Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty số 59/2022/NQ-HĐQT ngày 21/10/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chủ trương thoái toàn bộ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Thăng Long. Việc thoái vốn trên đã được Công ty thực hiện trong tháng 01/2023.

(3) Theo Công văn số 53/XD4-HĐQT ngày 08/9/2009, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 đồng ý tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần SAHABAK theo phương thức tham gia góp vốn thông qua Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội. Tỷ lệ góp vốn là 8% tổng số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần SAHABAK tương ứng 8.000.000.000 VND, số vốn góp tại thời điểm 30/09/2023 là 5.500.000.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4.2	4.532.908.022	4.532.908.022	6.734.306.014	6.734.306.014
Công ty TNHH Xây dựng và phát triển hạ tầng Ánh Dương	642.477.181	642.477.181	6.667.562.127	6.667.562.127
Công ty TNHH Boho Decor	5.197.816.002	5.197.816.002	19.058.588.833	19.058.588.833
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Taseco	-	-	51.240.000.000	51.240.000.000
Các đối tượng khác	142.904.410.216	142.904.410.216	161.210.295.917	161.210.295.917
	153.277.611.421	153.277.611.421	244.910.752.891	244.910.752.891
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	5.845.967.525	5.845.967.525	60.636.799.533	60.636.799.533
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội -CTCP	12.680.037.126	12.680.037.126
Công ty CP Đầu tư Xây dựng & XNK Việt Nam	15.467.340.786	15.467.340.786
Công ty Thành An 386	6.538.455.070	6.538.455.070
Các đối tượng khác	3.380.316.379	3.459.416.244
	38.066.149.361	38.145.249.226

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	4.090.556.027	4.192.556.027
Chi phí phải trả khác	985.592.908	243.328.335
	5.076.148.935	4.435.884.362

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.409.462.245	-	1.827.322.369	-	582.139.876
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.289.206.299	1.656.741.768	4.733.608.590	-	6.212.339.477
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.134.237	163.614.473	201.257.900	-	23.490.810
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	2.954.868	-	178.327.439	186.859.048	11.486.477	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	2.083.989	3.784.078	1.784.078	-	2.083.989
	4.954.868	11.761.886.770	2.002.467.758	6.950.831.985	11.486.477	6.820.054.152

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. DOANH THU CHỨA THỰC HIỆN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng	6.982.748.860	6.742.285.227
	6.982.748.860	6.742.285.227
b) Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng	128.908.828.125	133.931.250.000
	128.908.828.125	133.931.250.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	587.762.331	493.547.331
Bảo hiểm xã hội	74.108.230	-
Bảo hiểm y tế	13.065.570	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.806.920	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.873.002.502	1.740.802.502
Cổ tức lợi nhuận phải trả	652.348.304	652.348.304
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.774.702.238	37.698.708.567
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	3.043.364.282	3.043.364.282
- Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh (1)	21.358.304.949	21.315.205.749
- Công ty cổ phần Thành Công E&C (2)	10.127.590.727	10.127.590.727
- Thù lao HĐQT và BKS	1.261.275.000	1.295.700.000
- Phải trả phải nộp khác	984.167.280	1.916.847.809
	39.980.796.095	40.585.406.704
b) Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	148.752.000	148.752.250
	148.752.000	148.752.250

(1): Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 1012/2011/HĐHTĐT/ICON4 - NHS Dự án Nhóm nhà ở Đông nam đường Láng Hạ - Thanh Xuân kéo dài ngày 10/12/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tỷ lệ góp: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 góp 70%, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS góp 30%;

- Tỷ lệ phân chia: Theo tỷ lệ vốn góp.

Đối với sản phẩm có thể phân chia được thì hai bên sẽ phân chia theo tỷ lệ và quy định chi tiết tại phụ lục về việc phân chia phần nhà ở cao tầng và đất ở thấp tầng:

Đối với sản phẩm không thể phân chia được thì 2 bên thống nhất là có 2 phương án phân chia như sau:

+ Phương án 1: Hai bên thống nhất sẽ chuyển nhượng cho nhau theo giá thỏa thuận;

+ Phương án 2: Nếu không chuyển nhượng cho nhau thì 2 bên sẽ cùng đầu tư, kinh doanh hoặc chuyển nhượng cho bên thứ 3. Lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo tỷ lệ vốn góp thực tế.

(2): Là số tiền phải trả Công ty Cổ phần Thành Công E&C tiền thanh toán thừa khi thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ dự án Tổ hợp văn phòng, căn hộ bán và cho thuê tại số 343-345 Đê Cấn, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội ngày 12/7/2014 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và Công ty Cổ phần Thành Công E&C.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	49.579.618.434	49.579.618.434	143.708.631.616	113.704.740.763	79.583.509.287	79.583.509.287
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	300.000.000	300.000.000	900.000.000	500.000.000	700.000.000	700.000.000
	49.879.618.434	49.879.618.434	144.608.631.616	114.204.740.763	80.283.509.287	80.283.509.287
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	4.429.058.125	4.429.058.125	-	900.000.000	3.529.058.125	3.529.058.125
	4.429.058.125	4.429.058.125	-	900.000.000	3.529.058.125	3.529.058.125

(1) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 với mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất tùy theo từng thời kỳ, được thế chấp bằng tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 với lãi suất 8% - 10,9 %/năm được thế chấp bằng tài sản đảm bảo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	320.000.000.000	38.745.329.455	28.799.678.164	387.545.007.619
Tăng vốn trong năm trước	320.000.000.000	-	-	320.000.000.000
Phí tư vấn tăng vốn	-	(324.600.000)	-	(324.600.000)
Lãi trong năm trước	-	-	15.528.668.416	15.528.668.416
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Thưởng Ban điều hành	-	-	(375.000.000)	(375.000.000)
Số dư cuối năm trước	640.000.000.000	38.420.729.455	43.845.346.580	722.266.076.035
Số dư đầu năm nay	640.000.000.000	38.420.729.455	43.845.346.580	722.266.076.035
Lãi trong kỳ này	-	-	5.689.395.411	5.689.395.411
Số dư cuối kỳ này	640.000.000.000	38.420.729.455	49.534.741.991	727.955.471.446

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	464.000.000.000	72,50%	464.000.000.000	72,50%
Đoàn Thị Phương Thảo	128.000.000.000	20,00%	128.000.000.000	20,00%
Đối tượng khác	48.000.000.000	7,50%	48.000.000.000	7,50%
	640.000.000.000	100%	640.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	640.000.000.000	320.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	640.000.000.000	640.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.000.000	64.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.000.000	64.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.000.000	64.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.000.000	64.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.000.000	64.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.022.421.875	14.040.225.511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.527.680.808	43.337.590.451
Doanh thu xây dựng	185.915.116.089	34.922.959.584
Doanh thu khác	-	2.550.822.770
	236.465.218.772	94.851.598.316
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	182.565.955.699	28.845.449.140

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	4.344.973.584	7.722.690.876
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.098.262.424	26.894.858.300
Giá vốn xây dựng	173.746.377.660	35.150.783.533
Giá vốn khác	-	2.550.822.770
	214.189.613.668	72.319.155.479

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.185.250.350	372.515.844
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.550.000.000	-
	6.735.250.350	372.515.844
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	4.493.467.973	83.178.084

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.405.271.765	1.820.175.105
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (*)	4.500.000.000	-
Chi phí tài chính khác	-	6.977.652
	8.905.271.765	1.827.152.757

(*) Lỗ thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Thăng Long.

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.259.385.142	6.228.019.050
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	421.404.388	62.269.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.627.036.857	1.538.094.504
Thuế, phí và lệ phí	288.531.328	506.418.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.628.529.200	1.802.592.371
Chi phí khác bằng tiền	1.490.813.028	1.118.496.353
	12.715.699.943	11.255.890.566

28. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	918.181.819
Thu từ thanh lý CCDC	4.545.455	1.254.777.816
Thu nhập khác	106.293.670	499.322.524
	110.839.125	2.672.282.159

29. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý TSCĐ, CCDC	-	1.084.903.764
Tiền phạt, chậm nộp	15.378.429	18.535.274
Các khoản khác	38.758.821	1.668.371.386
	54.137.250	2.771.810.424

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.446.585.621	9.722.387.093
Các khoản điều chỉnh tăng	3.889.365.429	489.778.718
- Chi phí không được trừ	3.889.365.429	489.778.718
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.550.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.550.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.785.951.050	10.212.165.811
Giảm trừ thuế TNDN đã nộp đối với doanh thu bất động sản thu tiền 1 lần	(100.448.442)	(100.448.442)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.656.741.768	1.941.984.720

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.102.717.790	2.203.166.232
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.102.717.790	2.203.166.232

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.448.442	100.448.442
	100.448.442	100.448.442

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.172.046.141
Chi phí nhân công	7.259.385.142	5.995.207.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.882.042.346	13.011.869.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.462.428.965	57.563.382.227
Chi phí khác bằng tiền	2.397.449.717	1.855.845.274
	235.001.306.170	79.598.349.740

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS	Công ty con
Công ty Cổ phần thương mại NHT Global	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần quản lý bất động sản quốc tế	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Alacarte Hạ Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV TASECO OCEANVIEW Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4.2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Thăng Long	Công ty liên kết (đã thoái vốn tháng 01/2023)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	182.565.955.699	28.845.449.140
Công ty CP Đầu tư Bất động sản TASECO	181.838.085.121	14.827.469.217
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	-	2.013.435.923
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS	364.407.486	11.768.792.257
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản quốc tế	363.463.092	235.751.743
Mua hàng hóa dịch vụ	32.581.563.161	3.721.778.010
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Thăng Long	-	(364.051.305)
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản quốc tế	5.179.931.409	3.825.172.748
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS	26.753.343.112	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	572.727.276	254.545.456
Công ty CP Alacarte Hạ Long	75.561.364	-
Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview Đà Nẵng	-	6.111.111
Thu nhập khác	-	1.433.835.998
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS	-	1.433.835.998
Cho vay	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	-	10.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Phú Mỹ	-	10.000.000.000
Doanh thu tài chính	4.493.467.973	83.178.084
Công ty Cổ phần Bất động sản Phú Mỹ	-	50.328.768
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	-	32.849.316
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS	2.550.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản TASECO	1.943.467.973	-
Góp vốn	7.575.000.000	-
Công ty Cổ phần thương mại NHT Global	7.575.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	154.695.495.315	147.943.402.631
Công ty CP Đầu tư Bất động sản TASECO	154.695.495.315	147.780.443.445
Công ty CP Xây dựng IKCONS	-	2.481.395
Công ty Cổ phần quản lý bất động sản quốc tế	-	160.477.791
Phải trả cho người bán ngắn hạn	5.845.967.525	60.636.799.533
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4.2	4.532.908.022	6.734.306.014
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - Thăng Long	134.497.220	1.488.252.519
Công ty CP Đầu tư Bất động sản TASECO	-	51.240.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	206.181.819	-
Công ty Cổ phần quản lý bất động sản quốc tế	972.380.464	1.174.241.000
Trả trước người bán	1.076.227.914	4.521.346.864
Công ty CP Xây dựng IKCONS	1.076.227.914	4.521.346.864
Phải thu ngắn hạn khác	1.943.467.973	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản TASECO	1.943.467.973	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Chức vụ	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị	153.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Thanh Sơn Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 09/04/2022)	-	15.000.000
Ông Đào Tiến Dương Chủ tịch HĐQT	45.000.000	39.000.000
Ông Nguyễn Đức Hà Thành viên HĐQT	27.000.000	24.000.000
Bà Cao Thị Lan Hương Thành viên HĐQT	27.000.000	27.000.000
Ông Đỗ Việt Thanh Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 09/04/2022)	-	9.000.000
Ông Nguyễn Đức Lai Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	27.000.000	18.000.000
Ông Đặng Huy Khôi Thành viên HĐQT	27.000.000	18.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	63.000.000	63.000.000
Bà Trần Thị Loan Trưởng ban kiểm soát	27.000.000	27.000.000
Bà Vũ Thị Khánh Hà Thành viên ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Ông Đỗ Lê Nam Thành viên ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Tiền lương, thu nhập của Tổng giám đốc và người quản lý khác	1.037.464.616	844.140.319
Ông Nguyễn Thanh Sơn Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 09/04/2022)	-	97.987.500
Ông Nguyễn Đức Lai Tổng giám đốc	474.565.000	296.198.333
Ông Nguyễn Đức Hà Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 09/04/2022)	-	60.013.411
Ông Nguyễn Song Hà Phó tổng giám đốc	381.490.000	132.283.847
Ông Ngô Sỹ Đức Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 09/04/2022)	-	48.117.228
Bà Phạm Thị Kiều Trang Kế toán trưởng	181.409.616	209.540.000

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu báo cáo cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2022 do công ty tự lập.



Bùi Thị Kim Vân
Người lập biểu



Phạm Thị Kiều Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Lai
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

